

VỀ TẤM BIA ĐỀ DANH QUAN PHỦ DOÃN PHỦ THỪA THIÊN

Đỗ Minh Điền*

Lời tòa soạn: Trong khuôn viên của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế hiện còn một tấm bia đá khắc tên 28 vị quan Phủ doãn – người đứng đầu bộ máy hành chính cai quản vùng đất kinh đô Huế – trong 45 năm, từ thời vua Thành Thái đến vua Bảo Đại. Bia tuy được nhiều người biết đến nhưng khó tiếp cận vì nằm trong khuôn viên của cơ quan hành chính tỉnh, kín cổng cao tường. Bài viết này cung cấp cho người đọc thêm một tư liệu để tìm hiểu về các vị quan “đầu tỉnh” Thừa Thiên, mà nhiều người trong số họ, ngoài sự nghiệp chính trị, còn là những bậc thức giả nổi tiếng của vùng đất cố đô.

1. Lời dẫn

Trong hồi ức của nhiều người dân xứ Huế, bển đò Thừa Phủ là hình ảnh gắn liền với biết bao kỷ niệm tươi đẹp một thời, nơi lắng sâu những hoài niệm xưa cũ. Thừa Phủ là cách gọi vắn tắt của phủ Thừa Thiên, đây là trụ sở cơ quan hành chính quản lý vùng đất kinh sư ra đời dưới thời nhà Nguyễn.

Hiện nay trong khuôn viên của phủ Thừa Thiên trước đây vẫn còn một tấm bia ghi danh tất cả các vị quan đảm nhận chức vụ Phủ doãn từ năm 1899 đến năm 1944. Bước đầu khảo sát, chúng tôi nhận thấy văn bia đề danh quan Phủ doãn rất có giá trị trên nhiều phương diện. Thông qua bài viết này, chúng tôi hy vọng sẽ cung cấp thêm một nguồn tư liệu quý giá, góp phần phác thảo về một giai đoạn đầy biến động trong lịch sử vùng đất Thừa Thiên.

2. Khái lược về chức danh Phủ doãn phủ Thừa Thiên

2.1. Quan chế được hiểu là một định chế cấp bậc phẩm hàm quan lại, là một bộ phận cấu thành của mỗi chính thể quốc gia. Tiền thân của Phủ doãn (府尹) chính là *Kinh thành bình bạc ty*. Theo *Phan Huy Chú* thì chức danh này được thiết đặt dưới thời nhà Trần, vào khoảng niên hiệu Kiến Trung [1225 - 1232].⁽¹⁾ Đến đời vua Trần Thánh Tông, niên hiệu Thiệu Long [1258 - 1273] đổi làm *Kinh sư Đại an phủ sứ*, lấy chức An phủ các lộ đã làm việc mãn kỳ khảo khóa vào năm giữ, sang đời Khai Hựu [1329 - 1341] lại đổi sang *Kinh sư Đại doãn*, rồi *Trung Đô doãn* (Quang Thái, 1388 - 1398).

* Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế.

Theo sách *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng và phần *Quan chức chế* trong *Lịch triều hiến chương loại chí* thì buổi đầu nhà Lê cũng kế thừa quan giai nhà Trần, “đặt Trung Đô Phủ doãn, Thiếu doãn”.⁽²⁾ Sang đến đời Hồng Đức, định lại quan chế, đổi Trung Đô Phủ doãn thành Phụng Thiên Phủ doãn, phẩm trật chánh ngũ phẩm. Phủ doãn là người chịu trách nhiệm cao nhất ở cấp phủ, toàn quyền xử lý sự vụ trên địa bàn do mình quản hạt, “đàn áp những kẻ quyền quý, cường hào, xét hỏi những vụ kiện do huyện quan xử mà kêu lại ở bản hạt, cùng là khảo xét thành tích của quan lại, khảo luận sĩ tử trong kỳ thi Hương và các việc khác thì cứ theo lệ phụng hành”.⁽³⁾

Dẫu có sự thay đổi về tên gọi, nhưng xuyên suốt các triều đại quân chủ ở Việt Nam chức năng và quyền hạn của Phủ doãn được ấn định rất rõ cả về hành pháp, tư pháp trong phạm vi các phủ ở kinh thành. Chức danh này duy nhất chỉ áp dụng ở kinh đô, có thể nói đó là cơ chế hành chính rất đặc biệt.

2.2. Nhà Nguyễn là triều đại quân chủ cuối cùng trong lịch sử Việt Nam. Hơn 140 năm tồn tại, trải qua 13 đời vua, chính quyền nhà Nguyễn bên cạnh việc kế thừa hệ thống quan chế truyền thống của các triều đại trước đó, còn châm chước theo quan chế Minh - Thanh và không ngừng kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính.

Dưới thời vua Gia Long, vùng đất Thừa Thiên đặt thành dinh Quảng Đức, quản lý 3 huyện: Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang. Theo biên chế nhân sự, dinh Quảng Đức bấy giờ gồm có các chức: Lưu thủ, Ký lục, Cai bạ, Thư ký, Tri bạ, Cai án, Tri án, Xá sai ty, Câu kê, Cai hợp, Thủ hợp. Đến triều Minh Mạng, năm 1822, đổi dinh Quảng Đức thành phủ Thừa Thiên, kiêm quản công việc sẽ do Đề đốc Kinh thành (chuyên trách quân sự), Phủ doãn (dân sự) và Phủ thừa.⁽⁴⁾ Theo quan chế thời Minh Mạng, chức danh Phủ doãn thuộc ngạch chánh tam phẩm, lương bổng một năm là 150 quan tiền, 120 phương gạo và 20 quan tiền áo xuân phục.⁽⁵⁾ Phủ doãn phủ Thừa Thiên ban đầu chỉ cai quản 3 huyện. Đến năm 1835, sau khi vua Minh Mạng điều chỉnh lại địa giới hành chính Thừa Thiên, thì phủ Thừa Thiên quản hạt 6 huyện tất cả.

Phủ doãn phủ Thừa Thiên là người đứng đầu cơ quan hành chính cai quản vùng đất kinh sư, có chức năng: [1] lãnh đạo và chịu toàn bộ trách nhiệm về hoạt động của hệ thống hành chính từ cấp phủ đến cấp huyện, tổng do mình quản hạt, [2] quản lý toàn bộ các huyện, đôn đốc tuần tiễu trị an, chấn chỉnh phong hóa, thu thuế sưu dịch, xét xử kiện tụng. Phủ Thừa Thiên là trọng địa của cả nước, nên ít nhiều được hưởng những đặc ân của triều đình, cũng chính vì vậy trách nhiệm Phủ doãn cực kỳ to lớn.

Ly sở của phủ Thừa Thiên ban đầu đặt trong Kinh Thành Huế. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết “nguyên trước ở phường Thừa Thiên trong Kinh thành, lệ

đặt một viên Đê đốc Kinh thành và Phủ doãn, Phủ thừa”.⁽⁶⁾ Năm 1915, trong bài khảo cứu đăng trên *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, ông J.B. Roux xác định vị trí phủ Thừa Thiên như sau: “*phủ Thừa Thiên trước năm 1885 nằm trong góc Đông Bắc Kinh thành. Mặt tiền dọc theo con đường vào thời ấy nối thẳng cửa Đông Bắc/ Kê Trại/Vọng Lâu X với cửa Chánh Tây [...], khi vào Kinh thành bằng cửa Kê Trại, thì bên phải là phủ*”.⁽⁷⁾

Sau biến cố Thất thủ kinh đô [1885], vua Đồng Khánh nhượng hẳn phần đất bên trong góc đông bắc Kinh Thành để quân đội Pháp xây dựng đồn bót và doanh trại, thì phủ Thừa Thiên chuyển về “tá túc” một thời gian ở chùa Diệu Đế. Đến năm Thành Thái 11 [1899], phủ Thừa Thiên được xây mới trên phần đất thuộc phường Đệ Bát, “nguyên trước là địa phận trại Thủy sư”.⁽⁸⁾ Trụ sở của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế hiện nay được xây dựng trên nền móng cũ của phủ Thừa Thiên.

3. Giới thiệu tấm bia đề danh quan Phủ doãn phủ Thừa Thiên

3.1. Nằm trong khuôn viên trụ sở Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (số 16, đường Lê Lợi), miếu Thừa Phủ⁽⁹⁾ hiện nay là một tòa nhà khá khiêm tốn về quy mô, đây là ngôi miếu hiệp thờ tất cả các vị quan văn võ từng làm việc ở phủ Thừa Thiên. Theo nội dung văn bia do ông Hà Thúc Luyện soạn vào năm 1956 thì ngôi miếu này tọa lạc “*Tại khuôn viên tỉnh lỵ Thừa Thiên, nguyên trước có lập hai miếu (một cái thờ Văn ban, một cái thờ Võ ban) nhân sự kiện kiến thiết lại tòa Tỉnh trưởng, nên phải làm chung lại một miếu để hiệp tự cho được trang hoàng tráng lệ, phụng thờ vĩnh viễn muôn năm*”.

Về tổng thể, miếu quay về hướng nam, có kết cấu ba gian hai chái kép, thượng trên hạ xuyên, mái lợp ngói, toàn bộ các cấu kiện chịu lực chính: xuyên, trính, xà, kèo, cột... đều được làm bằng gỗ. Miếu được thiết trí 5 án thờ, nội thất trang trí đơn giản. Trải qua chiến tranh và mưa gió, ngôi miếu này đã được sửa sang nhiều lần.

Trong miếu tôn trí hai tấm bia được gắn chặt vào bức tường của hai chái hai bên. Tấm thứ nhất nằm về phía tay trái (từ trong ra), đối diện với bia đề danh Phủ doãn. Bia cao 82cm, rộng 46cm, dày 9cm. Trán bia cao 19cm và rộng 54cm. Đế bia bằng xi măng, cao 25cm, rộng 66cm và dày 26cm. Tấm bia này do ông Hà Thúc Luyện (何叔煉), bấy giờ là Tỉnh trưởng tỉnh Thừa Thiên cho khắc dựng vào ngày 30 tháng 6 năm 1956. Văn bia gồm hai phần, phần Hán văn và phần dịch Quốc ngữ (nội dung như đã giới thiệu bên trên).

Tấm thứ hai là bia đề danh quan Phủ doãn phủ Thừa Thiên được gắn vào vách bên phải. Bia bằng đá Thanh, gồm một mặt chữ, nét chữ còn khá rõ ràng, phần chính văn chia thành 18 dòng. Tổng thể bia chia thành 3 phần: đế bia, thân bia và trán bia. Trong đó, thân bia có chiều cao (tính luôn cả trán bia) 75cm, rộng 43cm và dày 12cm, được đặt trên đế bằng xi măng có số đo lần lượt, cao 28cm, dày



Hình 1: Toàn cảnh miếu Phủ Thừa hiện nay tại UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Ảnh: NC&PT.



Hình 2: Ân thờ chính giữa miếu Phủ Thừa. Ảnh: Đỗ Minh Điền.



Hình 3: Văn bia đề danh quan Phủ doãn phủ Thừa Thiên. Ảnh: Đỗ Minh Điền.



Hình 4: Tấm bia do ông Hà Thúc Luyện khắc dựng vào năm 1956. Ảnh: Đỗ Minh Điền.

24,3cm, rộng 67cm. Trán bia cao 18,2cm, rộng 51cm, chạm nổi đồ án lưỡng long châu nhật. Diềm bia trang trí hồi văn hình chữ công (工) và cúc hóa long. Dưới đây chúng tôi xin dẫn toàn bộ nguyên văn bài văn bia và bước đầu lược dịch:

[Nguyên văn]

奉炤承天府蒞原設在京城內,成泰十一年欽奉旨準移于第八坊。歷蒞府尹者多。茲奉計列貴姓名刻于碑記

計

成泰十一年正月以前: 黃琨大人。

成泰十一年正月日至十三年六月日：尊室禔大人。
成泰十三年六月日至十四年五月日：陳廷樸 大人。
成泰十四年五月日至十六年正月日：劉德稱大人。
成泰十六正月日至十八年六月日：陳廷樸大人。
成泰十八年六月日至十九年六月日：黎有性大人。
維新元年八月日至二年三月日：陳湛大人。
維新二年三月日至三年七月日：枚有燧大人。
維新三年七月日至四年十二月日：徐涉大人。
維新四年十二月日至九年正月日：陶 潘筠大人。
維新九年正月日至啟定元年七月日：阮啟大人。
啟定元年七月日至二年十一月日：尊室濟大人。
啟定二年十一月日至三年七月日：尊室栴大人。
啟定三年七月日至六年三月日：阮文賢大人。
啟定六年三月日至七年正月日：阮廷獻大人。
啟定七年正月日至八年正月日：王賜大大人。
啟定八年正月日至八年十二月日：阮叔嶸大人。
啟定八年十二月日至保大元年十月日：蔡文瓚大人。
保大元年十月日至三年正月日：膺桐大人。
保大三年正月日至四年五月日：阮文衡大人。
保大四年五月日至四年十二月日：尊室廣大大人。
保大四年十二月日至六年十二月日：膺腥大人。
保大六年十二月日至八年正月日：膺莘大人。
保大八年正月日至八年四月日：阮縉大人。
保大八年四月日至十年三月日：膺蔚 大人。
保大十年三月日至十一年正月日：阮克拈大人。
保大十一年正月日至十二年正月日：阮縉大人。
保大十二年正月日至十三年八月日：阮克拈大人。
保大十三年八月日至十五年正月日：鄧成敦大人。
保大十五年正月日至十八年八月日：張春梅大人。

保大玖年五月初貳日。

保大十八年八月日至十九年[···]月日:宝徵大人。

承天府恭紀。

[Tạm dịch]

Phụng xét phủ lý phủ Thừa Thiên nguyên tại bên trong Kinh Thành. Đến năm Thành Thái 11 [1899], vâng mệnh dời về phường Đệ Bát,⁽¹⁰⁾ đã trải qua nhiều đời Phủ doãn. [Nay] phụng liệt kê danh tánh, ghi vào văn bia.

Kê:

Tháng 1 năm Thành Thái 11 [1899] trở về trước: Đại nhân Huỳnh Côn.

Tháng 1 năm Thành Thái 11 [1899] đến tháng 6 năm Thành Thái 13 [1901]: Đại nhân Tôn Thất Đề.

Tháng 6 năm Thành Thái 13 [1901] đến tháng 5 năm Thành Thái 14 [1902]: Đại nhân Trần Đình Phác.

Tháng 5 năm Thành Thái 14 [1902] đến tháng 1 năm Thành Thái 16 [1904]: Đại nhân Lưu Đức Xứng.

Tháng 1 năm Thành Thái 16 [1904] đến tháng 6 năm Thành Thái 18 [1906]: Đại nhân Trần Đình Phác.

Tháng 6 năm Thành Thái 18 [1906] đến tháng 6 năm Thành Thái 19 [1907]: Đại nhân Lê Hữu Tính.

Tháng 8 năm Duy Tân thứ 1 [1907] đến tháng 3 năm Duy Tân thứ 2 [1908]: Đại nhân Trần Trạ.

Tháng 3 năm Duy Tân thứ 2 [1908] đến tháng 7 năm Duy Tân thứ 3 [1909]: Đại nhân Mai Hữu Dịch.

Tháng 7 năm Duy Tân thứ 3 [1909] đến tháng 12 năm Duy Tân thứ 4 [1910]: Đại nhân Từ Thiệp.

Tháng 12 năm Duy Tân thứ 4 [1910] đến tháng 1 năm Duy Tân thứ 9 [1915]: Đại nhân Đào Phan Duân.

Tháng 1 năm Duy Tân thứ 9 [1915] đến tháng 7 năm Khải Định thứ 1 [1916]: Đại nhân Nguyễn Khải.

Tháng 7 năm Khải Định thứ 1 [1916] đến tháng 11 năm Khải Định thứ 2 [1917]: Đại nhân Tôn Thất Tế.

Tháng 11 năm Khải Định thứ 2 [1917] đến tháng 7 năm Khải Định thứ 3 [1918]: Đại nhân Tôn Thất Hữu.

Tháng 7 năm Khải Định thứ 3 [1918] đến tháng 3 năm Khải Định thứ 6 [1921]: Đại nhân Nguyễn Văn Hiền.

Tháng 3 năm Khải Định thứ 6 [1921] đến tháng 1 năm Khải Định thứ 7 [1922]: Đại nhân Nguyễn Đình Hiền.

Tháng 1 năm Khải Định thứ 7 [1922] đến tháng 1 năm Khải Định thứ 8 [1923]: Đại nhân Vương Tứ Đại.

Tháng 1 năm Khải Định thứ 8 [1923] đến tháng 12 năm Khải Định thứ 8 [1923]: Đại nhân Nguyễn Thúc Doanh.

Tháng 12 năm Khải Định thứ 8 [1923] đến tháng 10 năm Bảo Đại thứ 1 [1926]: Đại nhân Thái Văn Toàn.

Tháng 10 năm Bảo Đại thứ 1 [1926] đến tháng 1 năm Bảo Đại thứ 3 [1928]: Đại nhân Ứng Đồng.

Tháng 1 năm Bảo Đại thứ 3 [1928] đến tháng 5 năm Bảo Đại thứ 4 [1929]: Đại nhân Nguyễn Văn Hành.

Tháng 5 năm Bảo Đại thứ 4 [1929] đến tháng 12 năm Bảo Đại thứ 4 [1929]: Đại nhân Tôn Thất Quảng.

Tháng 12 năm Bảo Đại thứ 4 [1929] đến tháng 12 năm Bảo Đại thứ 6 [1931]: Đại nhân Ứng Trình.

Tháng 12 năm Bảo Đại thứ 6 [1931] đến tháng 1 năm Bảo Đại thứ 8 [1933]: Đại nhân Ứng Bình.

Tháng 1 năm Bảo Đại thứ 8 [1933] đến tháng 4 năm Bảo Đại thứ 8 [1933]: Đại nhân Nguyễn Hy.

Tháng 4 năm Bảo Đại thứ 8 [1933] đến tháng 3 năm Bảo Đại thứ 10 [1935]: Đại nhân Ứng Úy.

Tháng 3 năm Bảo Đại thứ 10 [1935] đến tháng 1 năm Bảo Đại thứ 11 [1936]: Đại nhân Nguyễn Khắc Niêm.

Tháng 1 năm Bảo Đại thứ 11 [1936] đến tháng 1 năm Bảo Đại thứ 12 [1937]: Đại nhân Nguyễn Hy.

Tháng 1 năm Bảo Đại thứ 12 [1937] đến tháng 8 năm Bảo Đại thứ 13 [1938]: Đại nhân Nguyễn Khắc Niêm.

Tháng 8 năm Bảo Đại thứ 13 [1938] đến tháng 1 năm Bảo Đại thứ 15 [1940]: Đại nhân Đặng Thành Đôn.

Tháng 1 năm Bảo Đại thứ 15 [1940] đến tháng 8 năm Bảo Đại thứ 18 [1943]: Đại nhân Trương Xuân Mai.

Ngày mồng 2 tháng 5 năm Bảo Đại thứ 9 [1934].⁽¹¹⁾

Tháng 8 năm Bảo Đại thứ 18 [1943] đến năm Bảo Đại thứ 19 [1944]: Đại nhân Bửu Trung.

[Phủ doãn] phủ Thừa Thiên kính ghi.

3.2. Một số nhận xét

3.2.1. Hệ thống hóa theo trình tự thời gian đội ngũ quan lại phục vụ trong bộ máy công quyền thời Nguyễn chưa bao giờ là việc dễ dàng. Văn bia đề danh quan Phủ doãn là nguồn tư liệu vô cùng giá trị, ít nhất đã cung cấp đầy đủ cho chúng ta một danh sách những người đứng đầu phủ Thừa Thiên. Văn bia có độ khả tín cao về mặt sử liệu, phản ánh trọn vẹn danh tính, thời gian đương chức của từng vị quan đảm nhận chức vụ Phủ doãn. Qua đó góp phần bổ khuyết tư liệu, làm sáng tỏ hành trạng, sự nghiệp của không ít đại thần vào giai đoạn mật kỳ triều Nguyễn. Trong vòng 45 năm, từ năm 1899 đến năm 1944, xuyên suốt 4 đời vua cuối cùng của triều Nguyễn, phủ Thừa Thiên trải qua tất cả 28 đời quan Phủ doãn. Trong đó: thời vua Thành Thái [1889 - 1907] 5 vị: Huỳnh Côn, Tôn Thất Đê, Trần Đình Phác, Lưu Đức Xứng và Lê Hữu Tính. Thời Duy Tân [1907 - 1916] 5 vị: Trần Trạm, Mai Hữu Dịch, Từ Thiệp, Đào Phan Duân và Nguyễn Khải. Thời Khải Định [1916 - 1925] 7 vị: Tôn Thất Tế, Tôn Thất Hữu, Nguyễn Văn Hiền, Nguyễn Đình Hiến, Vương Tứ Đại, Nguyễn Thúc Doanh và Thái Văn Toàn. Thời Bảo Đại [1926 - 1945] 11 vị: Ứng Đồng, Nguyễn Văn Hành, Tôn Thất Quảng, Ứng Trình, Ứng Bình, Nguyễn Hy, Ứng Úy, Nguyễn Khắc Niêm, Đặng Thành Đôn, Trương Xuân Mai và Bửu Trung.

Qua danh sách quan Phủ doãn nói trên, có thể thấy việc bổ dụng quan lại dưới thời nhà Nguyễn không ấn định rõ về thời hạn nhiệm kỳ. Với 45 năm, qua 28 đời quan Phủ doãn, bình quân mỗi người đảm nhận chức vụ này trong khoảng 1 năm 6 tháng và chức danh này được bổ nhiệm liên tục, không bị gián đoạn. Trong đó, có ba người đảm nhận chức vụ này đến hai lần, lần lượt đó là: Trần Đình Phác, Nguyễn Hy và Nguyễn Khắc Niêm. Người nắm giữ chức vụ Phủ doãn lâu nhất chính là cụ Đào Phan Duân, từ tháng 12/1910 đến tháng 1/1915, được hơn 4 năm. Cụ Huỳnh Côn, Trần Trạm, Tôn Thất Hữu, Tôn Thất Quảng... là những người ngồi ghế Phủ doãn ngắn nhất, chưa đầy 10 tháng.⁽¹²⁾

Bảng thống kê các quan Phủ doãn phủ Thừa Thiên từ 1899 đến 1944

STT	HỌ TÊN	SƠ LƯỢC TIỂU SỬ ⁽¹³⁾	THỜI GIAN GIỮ CHỨC
1	Huỳnh Côn (黃琨)	Một số tư liệu viết là Hoàng Côn. Sinh năm 1850, quê làng Trung Bính, huyện Phong Lộc (Bảo Ninh, Đồng Hới, Quảng Bình). Đỗ Cử nhân Ân khoa năm 1868, Phó bảng năm 1877, làm đến chức Án sát Phú Yên, ⁽¹⁴⁾ Hiệp biện Đại học sĩ, Thượng thư Bộ Lễ. Tác giả sách <i>Chiêm Thành khảo</i> . ⁽¹⁵⁾	1899
2	Tôn Thất Đề (尊室提)	Không rõ năm sinh, năm mất. Ông từng giữ chức: Tri phủ, Tri huyện Hà Trung. Năm 1887, được cử làm Tôn phủ Toàn tu phụng sức biên soạn bộ <i>Ngọc điệp tôn phả</i> . ⁽¹⁶⁾ Về sau ông làm Bố chánh Quảng Ngãi, Tuần phủ Hà Tĩnh, Tổng đốc Thanh Hóa. ⁽¹⁷⁾	1/1899 - 6/1901
3	Trần Đình Phác (陳廷樸)	Không rõ năm sinh, làm quan trải các chức: Tri phủ Cam Lộ, Sơn phòng sứ Quảng Trị, Phủ thừa phủ Thừa Thiên, Tổng đốc An Tĩnh, Tổng đốc Nghệ An, thành viên Hội đồng Công chính Trung Kỳ, Thượng thư Bộ Hộ. Năm 1913, tấn phong Phụ chính đại thần Hiệp biện Đại học sĩ. Ông mất năm 1914. ⁽¹⁸⁾	[1] 6/1901 - 5/1902 [2] 1/1904 - 6/1906
4	Lưu Đức Xứng (劉德稱)	Người thôn Hạ, xã Cao Lao, huyện Bồ Trạch, Quảng Bình. Đỗ Cử nhân năm 1884, từng giữ Án sát Nghệ An, Toàn tu Quốc Sử Quán. ⁽¹⁹⁾	5/1902 - 1/1904
5	Lê Hữu Tính (黎有性)	Người xã Bích La, huyện Đăng Xương, Quảng Trị. Ông đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão [1879], từng làm Bang tá tỉnh Quảng Trị. ⁽²⁰⁾	6/1906 - 6/1907
6	Trần Trạm (陳湛)	Người thôn Thanh Bình, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định. Ông đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão [1879], lần lượt làm các chức: Thị độc học sĩ, Thị lang, Hữu Tham tri Bộ Lại, Tham tri Bộ Lại. ⁽²¹⁾	8/1907 - 3/1908
7	Mai Hữu Dịch (枚有燧)	Một số tư liệu khác chép tên ông là Dực. Không rõ lai lịch về ông. Theo <i>Đại Nam thực lục</i> , <i>Đệ lục kỷ</i> thì ông từng giữ chức: Thừa biện, Biện lý Bộ Lễ, Thị lang Bộ Lễ, Tả Tham tri Bộ Lễ. ⁽²²⁾	3/1908 - 7/1909
8	Từ Thiệp (徐涉)	Sinh năm 1866 tại xã Khê Hòi, nay là thôn Khê Hòi, xã Hạ Hòi, huyện Thường Tín, Hà Tây. Con Từ Tế, em Từ Đạm. Đỗ Cử nhân năm 1894, Phó bảng năm 1895. Từng làm Tri phủ Anh Sơn, Tuần phủ Quảng Ngãi, Tổng đốc Nam Ngãi, Tổng đốc Hải Dương. Mất năm 1925, truy thụ Thái tử Thiếu bảo. ⁽²³⁾	7/1909 - 12/1910

9	Đào Phan Duân (陶潘筠)	Sinh năm 1864 tại xã Biểu Chánh, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Cử nhân khoa Giáp Ngọ [1894], Phó bảng năm 1895. Từng làm thư ký Nội Các, Đốc học Phú Yên, Ấn sát Nghệ An, Tuần vũ Khánh Hòa, mất năm 1947. ⁽²⁴⁾	12/1910 - 1/1915
10	Nguyễn Khải (阮啟)	Sinh năm 1864, quê xã Long Phước, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Đậu Cử nhân khoa Giáp Thân [1884], Phó bảng [1889]. Từng làm Ấn sát Phú Yên, Bồ chánh Khánh Hòa. ⁽²⁵⁾	1/1915 - 7/1916
11	Tôn Thất Tế (尊室濟)	Sinh tại Huế, thuộc dòng Hoàng phái. Ông đỗ Cử nhân khoa Canh Tý [1900] lúc 29 tuổi. Từng làm Tuần phủ Khánh Hòa, Tổng đốc Thuận Khánh. ⁽²⁶⁾	7/1916 - 11/1917
12	Tôn Thất Hữu (尊室楸)	Không rõ tiểu sử về ông.	11/1917 - 7/1918
13	Nguyễn Văn Hiền (阮文賢)	Không rõ nguyên quán và năm sinh năm mất. Ông từng làm Chủ sự Bộ Lại, năm 1907 được cử sang Pháp, Lang trung Bộ Công, Ấn sát Quảng Bình. ⁽²⁷⁾	7/1918 - 3/1921
14	Nguyễn Đình Hiến (阮廷獻)	Sinh năm 1872, người xã Trung Lộc Đông, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Đỗ Cử nhân năm 1900, Phó bảng năm 1901. Trải qua các chức vụ: Bồ chính Quảng Bình, Tổng đốc Bình Phú. ⁽²⁸⁾	3/1921 - 1/1922
15	Vương Tứ Đại (王賜大)	Quê Thọ Xuân, Thanh Hóa. Ông làm quan đến chức Thượng thư Bộ Công. ⁽²⁹⁾	1/1922 - 1/1923
16	Nguyễn Thúc Doanh (阮叔嶸)	Sinh năm 1876, quê xã Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, con trai Nguyễn Thúc Kiều. Ông đỗ Cử nhân khoa Canh Tý [1900], đỗ Phó bảng năm 1907, từng làm Ấn sát Quảng Trị. Không rõ năm mất. ⁽³⁰⁾	1/1923 - 12/1923
17	Thái Văn Toàn (蔡文瓚)	Sinh năm 1885 ở làng Quy Thiện, Quảng Trị. Ông tốt nghiệp trường Thông ngôn, làm việc tại văn phòng Thống sứ Bắc Kỳ. Sau đó lần lượt đảm nhận các chức vụ: Bồ chánh Quảng Nam, Phủ doãn Thừa Thiên, Tổng đốc Thanh Hóa, Thượng thư Bộ Hộ, Cơ Mật Viện đại thần, Thượng thư Bộ Lại [1933]. Sau 1945, tham gia kháng chiến. Ông mất năm 1952 tại xã Bạch Ngọc, huyện Anh Sơn, Nghệ An. ⁽³¹⁾	12/1923 - 10/1926
18	Ứng Đồng (膺桐)	Tên đầy đủ là Nguyễn Phúc Ứng Đồng, sinh năm Nhâm Thân (1872), là con trưởng của Nguyễn Phúc Hồng Vinh, cháu nội Phú Bình công Nguyễn Phúc Miên Áo. Ông có tên khác là Ứng Vị (膺未), sau này vào Trường Quốc Tử Giám mới cải tên là Ứng Đồng. Từng giữ các chức: Thị lang Bộ Lễ, Bồ chánh Phú Yên. ⁽³²⁾	10/1926 - 1/1928

19	Nguyễn Văn Hành (阮文衡)	Không rõ tiểu sử về ông.	1/1928 - 5/1929
20	Tôn Thất Quảng (尊室廣)	Chưa rõ tiểu sử. Trong <i>Đại Nam thực lục, Đế thất kỷ</i> có cho biết năm 1917 ông giữ chức Thị lang Bộ Học, rồi sau đó đảm nhận chức Phủ doãn phủ Thừa Thiên. ⁽³³⁾	5/1929 - 12/1929
21	Ứng Trinh (膺脞)	Tên đầy đủ là Nguyễn Phúc Ứng Trinh, sinh năm 1881 tại Huế, là con trai trưởng của Nguyễn Phúc Hồng Kháng, thuộc phòng Tùng Thiện Vương. Ông tự là Kính Đình (敬亭), hiệu là Hiếu Hậu Thị (孝厚氏). Năm 1902 làm Trợ giáo Trường Quốc Học, rồi Tế tửu Quốc Tử Giám, Bồ chánh Hà Tĩnh, Ấn sát Quảng Trị, Bồ chánh Quảng Nam, Phủ doãn Thừa Thiên, Bồ chánh Thanh Hóa, Tham tri Bộ Hình, Tuần phủ Khánh Hòa. Ông mất ngày 23/11/1974. Ông là người có tư tưởng canh tân, là tác giả của nhiều bộ sách: <i>Tùng Thiện Vương, Nhơn sự ngụ ngôn, Việt Nam ngoại giao sử cận đại</i> ... ⁽³⁴⁾	12/1929 - 12/1931
22	Ứng Bình (膺莘)	Tên đầy đủ là Nguyễn Phúc Ứng Bình, hiệu Thúc Giạ Thị (菽野氏), sinh năm 1877, là con của Hiệp tá Nguyễn Phúc Hồng Thiết, cháu nội nhà thơ Tuy Lý Vương Miên Trinh. Ông đỗ Cử nhân năm 1909, sau đó bổ làm Tri huyện Hòa Vang rồi Bồ chính Hà Tĩnh. Sau ngày hồi hưu, ông giữ chức Hội trưởng Hội Truyền bá Quốc ngữ Trung Kỳ, Viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ. Năm 1943, ông được thăng Hiệp tá Đại học sĩ, mất ngày 04/4/1961. Ông là một nhà thơ với nhiều thi phẩm rất nổi tiếng. ⁽³⁵⁾	12/1931 - 1/1933
23	Nguyễn Hy (阮纘)	Không rõ tiểu sử, chỉ thấy ông từng giữ chức Thị độc thừa biện [1915]. ⁽³⁶⁾	[1] 1/1933 - 4/1933 [2] 1/1936 - 1/1937
24	Ứng Úy (膺蔚)	Tên đầy đủ là Nguyễn Phúc Ứng Úy, sinh năm 1889, là cháu nội của Tuy Lý Vương Miên Trinh, con trai ông Nguyễn Phúc Hồng Thi và bà Văn Thị Như Lan. Năm 1905, làm việc tại Tòa Công sứ Huế, sau đó giữ các chức: Tri huyện Nông Cống, Tri phủ Tuy Hòa, Hoàng Hóa, Ấn sát Quảng Nam, Bồ chánh Bình Định, Bồ chánh Nghệ An, Tổng đốc An Tĩnh, Tổng đốc Thanh Hóa. Năm 1942, ông giữ chức Thượng thư Bộ Công. Ông là thân phụ của nhà khoa học Bửu Hội. ⁽³⁷⁾	4/1933 - 3/1935

25	Nguyễn Khắc Niêm (阮克拈)	Sinh năm 1889 (có một số sách chép là 1886), quê ở Hương Sơn, Hà Tĩnh. Ông đỗ Cử nhân năm 1906, đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ năm 1907. Từng làm: Đốc học Nghệ An, Tri phủ Anh Sơn, Tư nghiệp Quốc Tử Giám, Án sát rồi Bộ chánh Nghệ An, Thị lang rồi Tham tri Bộ Hình, Tuần vũ Khánh Hòa, Phủ doãn Thừa Thiên, quyền Tổng đốc Thanh Hóa. Ông mất tại quê nhà năm 1954. ⁽³⁸⁾	[1] 3/1935 - 1/1936 [2] 1/1937 - 8/1938
26	Đặng Thành Đôn (鄧成敦)	Sinh năm 1885, tại làng Long Vân, huyện Tuy Phước, Bình Định. Năm 1906 đỗ Tú tài tại trường thi Bình Định. Năm 1912 làm Thừa phái Bộ Lại. Năm 1915 đỗ Cử nhân, được bổ làm Hành tẩu Bộ Lại, rồi Tri phủ Kon Tum [1919]. Năm 1932 thăng Tri phủ Ninh Hòa, rồi Bộ chánh Quảng Nam, Hà Tĩnh. Năm sau [1937] chuyển sang Tuần vũ Quảng Trị. ⁽³⁹⁾	8/1938 - 1/1940
27	Trương Xuân Mai (張春梅)	Không rõ tiểu sử về ông.	1/1940 - 8/1943
28	Bửu Trung (宝徵)	Không rõ tiểu sử về ông.	8/1943 - 1944

3.2.2. Dưới thời nhà Nguyễn luật Hồi ty⁽⁴⁰⁾ được ban hành rộng rãi và áp dụng triệt để đối với bộ máy quan lại, nhằm tăng cường giám sát hoạt động công vụ của quan chức để hạn chế tình trạng lạm quyền, lộng quyền. Tuy nhiên qua văn bia này chúng ta thấy rằng, luật Hồi ty kể từ thời vua Thành Thái trở đi không còn được áp dụng nghiêm ngặt. Thực tế, việc bổ nhiệm, bãi nhiệm quan chức sau đời vua Thành Thái đều do người Pháp toàn quyền quyết định. Năm 1897, dưới sức ép của thực dân Pháp, Cơ Mật Viện đặt dưới sự giám sát, quản lý của Khâm sứ Trung Kỳ và đến 1925, triều đình Huế mất hẳn vai trò kiểm soát đối với việc thăng giáng, chuyển đổi ngũ quan lại. Điều đó lý giải vì sao có đến 9 vị đại thần xuất thân từ Hoàng tộc (chiếm khoảng 32,1%), là người Huế (Tôn Thất Đê, Tôn Thất Tế, Tôn Thất Hữu, Ứng Đồng, Tôn Thất Quảng, Ứng Trình, Ứng Bình, Ứng Úy, Bửu Trung), nhưng vẫn được bổ nhiệm chức Phủ doãn Thừa Thiên.

Việc tuyển dụng quan lại dưới thời nhà Nguyễn cơ bản được thực hiện thông qua con đường học hành thi cử. Trong hệ thống quan Phủ doãn Thừa Thiên phần lớn đại thần xuất thân là những nhà khoa bảng. Cùng với việc hiện diện của người Pháp trên bán đảo Đông Dương, một mô hình giáo dục của phương Tây nhanh chóng được định hình và áp dụng, nhằm đào tạo đội ngũ nhân lực thừa hành cho mục tiêu cai trị. Có thể nói, kể từ cuối thế kỷ XIX trở đi, song song với tầng lớp quan lại Nho học, bộ máy hành chính Nam triều có sự góp dự đáng kể của rất nhiều vị quan trưởng thành từ môi trường giáo dục mới, ít nhiều ảnh hưởng bởi các trào

lưu tâm tiên. Không ít những vị quan Phủ doãn là những người sớm tiếp xúc với văn hóa phương Tây, được đào tạo bài bản, kiến văn uyên bác.

Sau ngày triều Nguyễn cáo chung, phủ Thừa Thiên cũng chính thức chấm dứt mọi hoạt động, kết thúc vai trò lịch sử của mình. Ngót 45 năm tồn tại, bao lần vận nước đổi thay, nơi đây chứng kiến bao cơn dâu bể của thế cuộc. Những chuyến đò dọc ngang trước bến Thừa Phủ ngày ấy, còn chẳng chỉ là chút hoài niệm. Ấu cũng là lẽ thường tình, mà thôi.

Đ M Đ

CHÚ THÍCH

- (1) Phan Huy Chú (2014), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập III [Quan chức chí, Lễ nghi chí], Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr 66.
- (2) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập III, sđd, tr 66, 67.
Đặng Xuân Bảng (2014), *Sử học bị khảo*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr 496.
- (3) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập III, sđd, tr 110.
- (4) Nội Các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập II, bản dịch Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr 83 - 84.
- (5) Nội Các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập III, bản dịch Viện Sử học, sđd, tr 439.
- (6) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 1, bản dịch Hoàng Văn Lâu, Nxb Lao động, Hà Nội, tr 103.
- (7) J.B. Roux (1915), “Một số dinh thự của Huế cổ: Sứ quán, phủ Thừa Thiên”, trích từ *Những người bạn cố đô Huế*, Tập 2, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr 25.
- (8) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, sđd, tr 104.
- (9) *Thừa phủ* là cách gọi tắt của *Thừa Thiên phủ đường*. Hiện nay có người gọi tên miếu là Phủ Thừa, e không đúng, vì Phủ thừa là chức quan làm phó cho Phủ doãn. Nguyên ủy khi còn đặt trong Kinh Thành, Thừa Thiên phủ đường có 3 dinh: Dinh Đề Đốc, dinh Phủ Doãn và dinh Phủ Thừa. Vì thế miếu thờ các vị chức sắc của Thừa Thiên phủ đường phải gọi là miếu Thừa Phủ mới đúng.
- (10) Phường Đệ Bát là một trong tám phường được hình thành dưới thời vua Duy Tân. Phường Đệ Bát ra đời trên cơ sở của đợt điều chỉnh mở rộng địa giới thị xã Huế do Toàn quyền Đông Dương ban hành vào ngày 24 tháng 7 năm 1908. Địa giới phường gồm hầu hết đất đai của làng Dương Xuân, ôm trọn khu vực rộng lớn thuộc bờ nam Sông Hương.
- (11) Phần chính văn của văn bia cho thấy năm 1944 là thời điểm kết thúc toàn bộ nội dung văn bia. Tuy nhiên dòng lạc khoản gần cuối bia lại ghi: “Ngày mùng 2 tháng 5 năm Bảo Đại thứ 9 [1934]”. Theo thiển ý, tấm bia này đã được khắc nhiều lần nhằm cập nhật đầy đủ các đời quan Phủ doãn. Và niên đại 1934 chính là một trong các lần khắc đó.
- (12) Nếu tính theo thứ tự các lần giữ chức Phủ doãn thì cụ Nguyễn Hy có thời gian ngắn nhất. Trong lần bổ nhiệm đầu tiên chỉ có 4 tháng [tháng 1 - tháng 4/1933]. Tuy nhiên tính tổng thời gian của cả hai “nhiệm kỳ” thì cụ Nguyễn Hy giữ chức này gần 1 năm 4 tháng (lần 2 từ tháng 1 năm 1936 đến tháng 1 năm 1937).

- (13) Trong bài viết này, chúng tôi chỉ trình bày sơ lược vài nét nổi bật về hành trạng, sự nghiệp của một số vị quan Phủ doãn phủ Thừa Thiên. Do hạn chế về nguồn tư liệu lẫn năng lực của người viết, nên hiện tại tiểu sử của một số vị chúng tôi vẫn chưa khảo được tường tận, hy vọng sẽ bổ khuyết trong thời gian sớm nhất có thể.
- (14) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 9, bản dịch Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr 205.
- (15) Cao Xuân Dục (2016), *Quảng Bình khoa lục*, bản dịch Nguyễn Minh Tuân, Lê Hồng Vệ, Trần Anh Tuấn, Nguyễn Đăng Tuấn, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr 116.
Cao Xuân Dục (2011), *Quốc triều Hương khoa lục*, bản dịch Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm, Nxb Lao động, Hà Nội, tr 386.
Ngô Đức Thọ, Chủ biên (2006), *Các nhà khoa bảng Việt Nam, 1075 - 1919*, Nxb Văn học, Hà Nội, tr 761.
- (16) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 9, sđd, tr 347, 401.
- (17) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam thực lục, Chính biên, Đề lục kỹ phụ biên*, bản dịch Cao Tự Thanh, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr 342, 617.
Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam thực lục, Chính biên, Đề thất kỹ*, bản dịch Cao Tự Thanh, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr 219.
- (18) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Đề lục kỹ*, sđd, tr 164, 277, 532, 537, 613, 659, 661, 666.
- (19) Cao Xuân Dục, *Quảng Bình khoa lục*, sđd, tr 211.
Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, sđd, tr 475.
Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Đề lục kỹ*, sđd, tr 277, 668.
- (20) Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, sđd, tr 453.
- (21) Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, sđd, tr 452.
Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Đề lục kỹ*, sđd, tr 393, 496, 544.
- (22) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Đề lục kỹ*, sđd, tr 251, 544, 592, 626.
- (23) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Đề lục kỹ*, sđd, tr 444, 596.
Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Đề thất kỹ*, sđd, tr 142, 460, 519.
Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam, 1075 - 1919*, sđd, tr 784.
- (24) Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam, 1075 - 1919*, sđd, tr 784.
- (25) Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam, 1075 - 1919*, sđd, tr 775.
Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Đề lục kỹ*, sđd, tr 609, 636.
- (26) Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, sđd, tr 567 - 568.
Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Đề thất kỹ*, sđd, tr 461.
- (27) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Đề lục kỹ*, sđd, tr 410, 515,
Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Đề thất kỹ*, sđd, tr 78.
- (28) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Đề thất kỹ*, sđd, tr 460.
Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam, 1075 - 1919*, sđd, tr 792.
- (29) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Đề thất kỹ*, sđd, tr 357, 396.
Nguyễn Đắc Xuân (2009), *700 năm Thuận Hóa, Phú Xuân, Huế*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr 328.

- (30) Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam, 1075 - 1919*, sđd, tr 801 - 802.
Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, sđd, tr 573.
Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Đệ lục kỷ*, sđd, tr 545, 686.
- (31) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Đệ thất kỷ*, sđd, tr 204, 314, 389, 462.
- (32) Ưng Đồng (1937), *Gia phả đích phái Phú Bình quận vương phòng* 家譜嫡派富平郡王房, bản chép tay, tr 3, 9, 13. Nhân đây chúng tôi xin cảm ơn anh Nguyễn Phước Bảo Minh đã nhiệt tình giúp đỡ chúng tôi tiếp cận tư liệu.
Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Đệ thất kỷ*, sđd, tr 390.
- (33) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Đệ thất kỷ*, sđd, tr 161.
- (34) Ưng Trình (1974), *Lạc Tĩnh viên, Niên phổ di cảo*, Đại học Y khoa Minh Đức ấn hành, tr 07 - 61.
- (35) Tôn Nữ Hỷ Khương (2011), *Hồi ức về cha tôi - Ưng Bình Thúc Giạ Thị*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr 9 - 11.
Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, sđd, tr 630.
- (36) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Đệ lục kỷ*, sđd, tr 692.
- (37) <https://thanhnien.vn/van-hoa/nhung-chi-si-tham-gia-chinh-phu-viet-nam-dan-chu-cong-hoa-hoang-than-ung-uy-tham-gia-khang-chien-606512.html>.
- (38) Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam, 1075 - 1919*, sđd, tr 798.
Trung Sơn, “Hoàng giáp Nguyễn Khắc Niêm (1889-1954) xuất thân và những chặng đường hoạt động”, *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, số 6 (113) . 2014.
- (39) <http://hoidongdangtocvietnam.vn/danh-sach-tieu-bieu-xin-duoc-xuong-ten-trong-dai-le-cau-sieu/>. <http://mobile.coviet.vn/detail.aspx?pid=N0FDQTBGMEY&key=%C4%90%E1%BA%B7ng+Th%C3%A0nh+%C4%90%C3%B4n&type=A0>.
- (40) Luật Hồi ty (迴避 hoặc 回避, nghĩa gốc là tránh đi hoặc né tránh) được ban hành dưới thời vua Lê Thánh Tông, quy định những người thân như anh em, cha con, thầy trò, bạn bè cùng học, những người cùng quê... thì không được làm quan cùng một chỗ. Nguyên tắc nói trên nhằm ngăn chặn người có quyền lợi dụng chức vụ để nâng đỡ, bao che hoặc câu kết với người thân (quan hệ gia đình, dòng họ, thầy trò, địa phương) thực hiện các hành vi tiêu cực trong việc quản lý các cơ quan công quyền. Đến triều vua Minh Mạng, luật Hồi ty được thực hiện triệt để, quy định rõ từng đối tượng, trường hợp bắt buộc áp dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Dục (2011), *Quốc triều Hương khoa lục*, bản dịch Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm, Nxb Lao động.
2. Cao Xuân Dục (2016), *Quảng Bình khoa lục*, bản dịch Nguyễn Minh Tuấn, Lê Hồng Vệ, Trần Anh Tuấn, Nguyễn Đăng Tuấn, Nxb Thuận Hóa.
3. Đặng Xuân Bảng (2014), *Sử học bị khảo*, Nxb Văn hóa Thông tin.
4. Đào Tam Tĩnh (2005), *Khoa bảng Nghệ An, 1075 - 1919*, Nxb Nghệ An.
5. Emmanuel Poisson (2018), *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam, một bộ máy hành chính trước thử thách (1820 - 1918)*, bản dịch Đào Hùng, Nguyễn Văn Sự, Nxb Tri thức.
6. Hà Ngại (2014), *Khúc tiêu đồng, hồi ký của một vị quan triều Nguyễn*, Nxb Trẻ.
7. Hội đồng Trị sự Nguyễn Phúc tộc (1995), *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, Nxb Thuận Hóa.
8. Ngô Đức Thọ, Chủ biên (2006), *Các nhà khoa bảng Việt Nam, 1075 - 1919*, Nxb Văn học.

9. Nguyễn Thế Anh (2008), *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*, Nxb Văn học.
10. Nội Các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập II, III, bản dịch Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa.
11. Phạm Đức Thành Dũng, Vĩnh Cao, Chủ biên (2000), *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa.
12. Phan Huy Chú (2014), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập III [Quan chức chí, Lễ nghi chí], Nxb Trẻ.
13. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 9, bản dịch Viện Sử học, Nxb Giáo dục.
14. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 1, bản dịch Hoàng Văn Lâu, Nxb Lao động.
15. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam thực lục, Chính biên, Đệ lục kỷ phụ biên*, bản dịch Cao Tự Thanh, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
16. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam thực lục, Chính biên, Đệ thất kỷ*, bản dịch Cao Tự Thanh, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
17. Tôn Nữ Hỷ Khương (2011), *Hồi ức về cha tôi - Ưng Bình Thúc Giạ Thị*, Nxb Trẻ.
18. Trần Thanh Tâm (2000), *Quan chức nhà Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa.
19. Ưng Trình, *Lạc Tĩnh viên, Niên phổ di cáo*, Đại học Y khoa Minh Đức ấn hành.
20. Võ Hương An (2012), *Từ điển nhà Nguyễn*, Nxb Nam Việt, USA.

TÓM TẮT

Phủ doãn là chức quan đứng đầu bộ máy hành chính của phủ Thừa Thiên - vùng đất kinh sư dưới thời Nguyễn. Nguyên ủy, trụ sở ban đầu của phủ Thừa Thiên nằm ở khu Mang Cá bên trong Kinh Thành Huế. Đến thời Thành Thái, năm 1899 thì dời về phường Đệ Bát, thuộc bờ nam Sông Hương, ở vị trí trụ sở UBND tỉnh Thừa Thiên Huế hiện nay. Sau năm 1945, phủ Thừa Thiên chấm dứt hoạt động. Hiện nay trong khuôn viên của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế vẫn còn một tấm bia ghi danh tất cả các vị quan đảm nhận chức vụ Phủ doãn phủ Thừa Thiên từ năm 1899 đến năm 1944. Bước đầu khảo sát, chúng tôi nhận thấy văn bia đề danh quan Phủ doãn phủ Thừa Thiên rất có giá trị trên nhiều phương diện. Thông qua bài viết này, chúng tôi hy vọng sẽ cung cấp thêm một nguồn tư liệu quý giá liên quan đến phủ Thừa Thiên.

ABSTRACT

ON THE STELE INSCRIBED THE NAMES OF THE GOVERNERS OF THỪA THIÊN PROVINCE UNDER THE NGUYỄN DYNASTY

Under the Nguyễn Dynasty, "Phủ doãn" is the governor of the province where the capital is located. Originally, the first office of the Phủ doãn of Thừa Thiên was located in the Mang Cá area inside Huế Citadel. By the time of Thành Thái Emperor, in 1899, it moved to Đệ Bát Ward (the Eighth Ward) on the southern bank of the Perfume River, at the present position of the People's Committee of Thừa Thiên Huế Province. After 1945, the function of Phủ doãn was dissolved. Currently, in Thừa Thiên Huế Provincial People's Committee, there is still a stele inscribed with all the names of the governors of Thừa Thiên from 1899 to 1944. In the first step of the survey, we found it very valuable in many aspects. Through this article, we hope to provide a valuable source related to Thừa Thiên Province.